

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÀO TẠO VỚI SỬ DỤNG NHÂN LỰC KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ CƠ CHẾ

• PGS. TS. PHAN VĂN KHA

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Đặt vấn đề

Ngày nay, vấn đề nhà trường gắn liền với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống xã hội không chỉ là nguyên lí chung, mà đã là thực tiễn đời sống. Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lí luận gắn với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội là nguyên lí giáo dục cơ bản. Mối quan hệ giữa hệ thống giáo dục (đặc biệt là đào tạo nhân lực - ĐTNL) và hệ thống sử dụng nhân lực (SDNL) là mối quan hệ biện chứng giữa hệ thống cung ứng dịch vụ và hệ thống sử dụng sản phẩm dịch vụ. Sản phẩm của giáo dục là những tri thức, kĩ năng và thái độ được hình thành trong con người - nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đồng thời, thông qua mối quan hệ ĐTNL - SDNL góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của từng cá nhân, cộng đồng và nhu cầu nhân lực của các ngành kinh tế. Do vậy, cần tăng cường mối quan hệ hợp tác hai bên cùng có lợi giữa ĐTNL và SDNL với cơ chế phù hợp, phong phú về nội dung.

Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường (KTTT), quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở đào tạo nhân lực (CSĐTNL) cũng như các cơ sở sử dụng nhân lực (CSSDNL) được nâng lên, cơ chế phân bổ chỉ tiêu ĐT như hiện nay sẽ trở lên lỗi thời, cần được thay đổi dựa trên nhu cầu NL của thị trường lao động và việc làm (TTLĐ&VL), nhu cầu của các CSSDNL về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu. Mặt khác, cơ chế tiếp nhận NL sau ĐT theo kế hoạch và nhà nước phân công trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cũng đã được thay thế bằng cơ chế tự tìm việc làm (VL) và tự tạo VL của người tốt nghiệp.

1. Khái niệm

Khái niệm "Quan hệ giữa ĐTNL với SDNL" mà bài viết sẽ sử dụng không thuần tuý là quan hệ trực tiếp giữa CSĐT với CSSDNL, mà được hiểu theo nghĩa rộng hơn là quan hệ giữa 2 hệ thống: hệ thống ĐTNL và hệ thống SDNL.

Hệ thống ĐT bao gồm: Tổ chức của hệ thống (Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ, TB&XH, các bộ ngành và địa phương có các CSĐT, các CSĐT), các hoạt động của hệ thống, chính sách và cơ chế vận hành của hệ thống và sản phẩm của hệ thống ĐT bao gồm đội ngũ nhân lực hiện đang làm việc tại các CSSDNL và đội ngũ nhân lực đã qua đào tạo có trong TTLĐ, đang có nhu cầu tìm kiếm việc làm.

Hệ thống SDNL được hiểu bao gồm: Hệ thống tổ chức gồm các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp đã, đang và sẽ tuyển dụng NL các cấp trình độ phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh; các hoạt động tuyển và sử dụng lao động của hệ thống; các cơ chế và chính sách tuyển dụng lao động.

Do vậy, "Mối quan hệ giữa đào tạo với sử dụng nhân lực" được hiểu là sự gắn bó chặt chẽ, mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa hệ thống ĐTNL và hệ thống SDNL.

2. Tính tất yếu của mối quan hệ giữa ĐT với SDNL trong cơ chế thị trường

2.1. Thực tập kết hợp với lao động sản xuất và mối quan hệ CSĐT - CSSDNL

Chỉ có thông qua giáo dục và các hoạt động lao động sản xuất (LĐSX) mà con người tồn tại và phát triển. Trong đó, các dạng hoạt động học tập luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, bao gồm hoạt động trí óc và chân tay, hoạt động tinh thần và thể lực. Nguyên lí "học đi đôi với hành" còn có nghĩa là gắn lí thuyết với thực tiễn, là sự vận dụng những điều đã học vào việc giải quyết những vấn đề do thực tiễn đề ra, kết hợp GD với LĐSX, nhà trường gắn liền với xã hội.

Tư tưởng kết hợp GD với LĐSX đã được các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định trong các tác phẩm của mình. Hồ Chủ Tịch chỉ ra rằng "Học đi đôi với lao động, lí luận đi đôi với thực hành". [3, tr 94]

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Trung ương Đảng khoá VIII đã nhấn mạnh: "*Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học - công nghệ.*



Thực tiễn giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, lí luận gắn với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội” [1, tr 18].

Trong các chương trình ĐTNL (ĐTN, TCCN, CĐ&ĐH) ở nước ta hiện nay, giai đoạn dạy thực hành (gồm thực hành cơ bản và thực tập sản xuất) chiếm khoảng từ 20% - 70% tổng quỹ thời gian ĐT, trong đó dành tỉ lệ thời gian đáng kể cho học sinh, sinh viên (HS, SV) thực hành, thực tập trực tiếp tại các doanh nghiệp (DN).

Do vậy, để thực hiện được nguyên lí giáo dục cơ bản "Học đi đôi với hành", "Lí luận gắn liền với thực tiễn" và triển khai chương trình thực hành, thực tập cho HS, SV đòi hỏi tất yếu mối quan hệ chặt chẽ giữa CSĐTNL và CSSDNL.

2.2. Mối quan hệ giữa ĐT với SDNL - Mối quan hệ biện chứng giữa người cung ứng dịch vụ và người sử dụng sản phẩm của dịch vụ

Nhà trường chính là nơi cung ứng dịch vụ ĐTNL và đơn vị sản xuất, kinh doanh là nơi sử dụng sản phẩm của dịch vụ ĐT. Mối quan hệ này trước hết phải được xây dựng trên cơ sở triết lí nhân quả, mối quan hệ cung - cầu trong cơ chế thị trường. Có nghĩa là sản xuất không phát triển thì nhà trường sẽ không tồn tại và ngược lại, nhà trường không phát triển thì sản xuất bị đình trệ, thậm chí phải phá sản trong cơ chế thị trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Mối quan hệ ĐTNL - SDNL là mối quan hệ cung - cầu, mối quan hệ bạn hàng, là mối quan hệ biện chứng giữa người cung ứng dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.

Mục tiêu cuối cùng của mối quan hệ ĐT - SDNL là để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, chất lượng NL đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của CSSDNL.

3. Tăng cường và đa dạng hoá nội dung quan hệ giữa hệ thống ĐT với hệ thống SDNL

Để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, trong điều kiện năng lực của hệ thống đào tạo còn nhiều hạn chế, thì việc huy động tiềm lực của các CSSDNL tham gia vào quá trình đào tạo là hết sức cần thiết.

3.1. Hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và tuyển dụng NL

- Cung cấp cho nhau thông tin về đào tạo của toàn bộ hệ thống ĐT và của từng CSĐT, nhu cầu nhân lực của TTLĐ nói chung và từng CSSDNL nói riêng về: số lượng, cơ cấu ngành nghề

và trình độ ĐT, loại hình ĐT (đào tạo mới, đào tạo lại).

- Phối hợp trong việc xây dựng kế hoạch ĐT và sử dụng nhân lực qua việc hoạch định chiến lược phát triển các CSĐT và CSSDNL, thiết kế các chương trình ĐT và tổ chức ĐT đáp ứng nhu cầu của các CSSDNL.

- Huy động chuyên gia của các CSSDNL tham gia xây dựng chương trình ĐT, giảng dạy, đặc biệt là dạy thực hành cơ bản, hướng dẫn thực tập sản xuất và tham gia hội đồng chấm thi tốt nghiệp cuối khoá cho HS.

- Các CSSDNL tạo điều kiện về địa điểm cho HS, SV thực tập, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lí GD tham quan thực tế v.v...

- Các CSSDNL tiếp nhận hoặc giới thiệu HS, SV tốt nghiệp vào làm việc tại các CSSDNL khác; phối hợp với CSĐT tổ chức hướng nghiệp cho HS phổ thông lựa chọn ngành học.

- Các CSSDNL cung cấp các thông tin phản hồi về năng lực của người tốt nghiệp cho các CSĐT để kịp thời xây dựng và triển khai các chương trình ĐT mới, điều chỉnh các chương trình ĐT hiện hành cho phù hợp với nhu cầu của CSSDNL.

- Các CSSDNL đóng góp và hỗ trợ nguồn lực cho quá trình ĐT: kinh phí, tài liệu, máy móc và phương tiện kĩ thuật dạy học.

- Phối hợp tổ chức các khoá đào tạo lại để chuyển đổi nghề cho người lao động; các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn nâng cao tay nghề, các khoá tập huấn cập nhật những kiến thức, kĩ năng mới cho các cán bộ, nhân viên nghiệp vụ, kĩ thuật viên đang làm việc tại các cơ sở; tập huấn cho người lao động làm những việc giản đơn, làm kinh tế gia đình, kinh tế trang trại, các dịch vụ v.v....

3.2. Hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

Cần huy động tiềm lực nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) của các CSĐT và kinh nghiệm thực tiễn, phương tiện nghiên cứu của CSSDNL để triển khai các đề tài NCKH và CGCN đạt hiệu quả.

- Sự hợp tác trong NCKH có thể được tiến hành trong từng khâu của quy trình nghiên cứu (NC): Thiết kế đề cương và chuẩn bị NC; triển khai NC; đánh giá kết quả NC; đặc biệt là chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

- Các CSĐT có thể tổ chức tập huấn, CGCN cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tuyên

truyền phổ biến những kiến thức, kĩ năng, kĩ thuật mới trong cộng đồng.... Nhiều đề tài sau giai đoạn NC thí điểm cần tập huấn để nhân rộng kết quả NC.

- Các doanh nghiệp có thể phát hiện các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, những nhu cầu cấp thiết ở các vùng miền, các lĩnh vực kinh tế-xã hội, đề xuất các đề tài nghiên cứu, cùng phối hợp và tham gia nghiên cứu giải quyết vấn đề.

3.3. Cung cấp một số loại hình dịch vụ khác

- CSĐT phối hợp với CSSDNL và các tổ chức xuất khẩu lao động tổ chức *dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực xuất khẩu lao động*.

- Các CSĐT phối hợp với các CSSDNL tổ chức *dịch vụ hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông cho HS các trường phổ thông với sự tận dụng tối đa, có hiệu quả* đội ngũ giáo viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn đa dạng và các phương tiện dạy học ở các CSĐT, cơ sở vật chất, thiết bị ở các CSSDNL. Đây cũng là một nội dung quan trọng của giáo dục phổ thông trong việc xã hội hoá giáo dục, lôi kéo, tận dụng lợi thế của các cơ sở khác để phục vụ cho giáo dục phổ thông có hiệu quả.

- Một trong những nội dung hợp tác hữu hiệu cần được mở rộng và phát triển đó là việc phối hợp tổ chức các hội chợ việc làm - nơi trực tiếp giao lưu giữa CSSDNL - CSĐT - người lao động

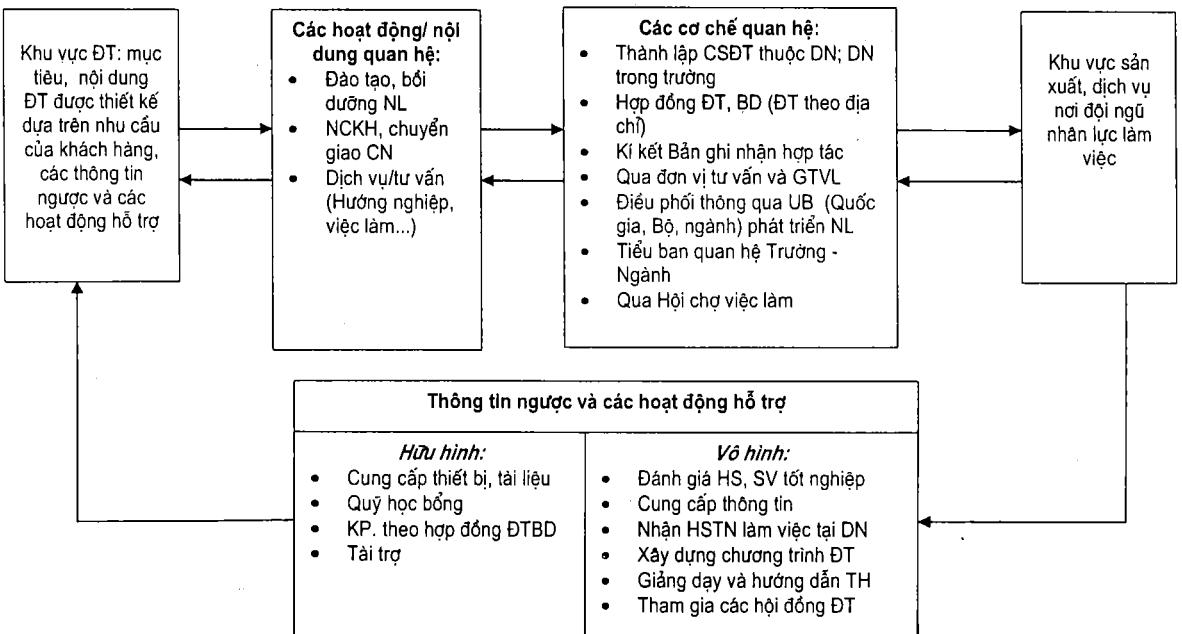
các cấp trình độ. Thông qua hội chợ việc làm, người lao động biết rõ, chính xác loại việc làm cần tuyển dụng lao động, số lượng và tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực của lao động cần tuyển chọn. Đặc biệt là người LĐ có cơ hội được tuyển dụng để có việc làm và trở thành người lao động trong các doanh nghiệp.

3.4. Tăng cường và đa dạng hoá các cơ chế quan hệ

Mối quan hệ hợp tác giữa CSĐT và CSSDNL cần được triển khai với nhiều cơ chế đa dạng, phong phú. Tuỳ theo nhu cầu về các nội dung hợp tác và năng lực của các bên đối tác, các CSĐT và các CSSDNL chủ động phối hợp, thương thuyết để lựa chọn các cơ chế hợp tác phù hợp. Ngoài ra, tuỳ thuộc vào những mục tiêu cụ thể mà CSĐT và CSSDNL có thể lựa chọn những cơ chế khác phù hợp để tổ chức các hoạt động phối hợp.

Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả ĐT, đào tạo theo địa chỉ là phương án hữu hiệu nhất cần được thiết lập và mở rộng bằng những cơ chế chủ yếu sau đây: Thành lập cơ sở sản xuất trong nhà trường; tổ chức đào tạo tại cơ sở sản xuất; kí kết các hợp đồng đào tạo và các văn bản ghi nhớ. Khái quát về các nội dung và cơ chế quan hệ ĐTNL - SDNL được trình bày ở hình 1 (xem hình 1).

Hình 1: Nội dung và cơ chế quan hệ đào tạo - sử dụng NL trong cơ chế thị trường





4. Tác động của mối quan hệ ĐT - SDNL

4.1. Mối quan hệ ĐT - SDNL với việc nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo

a. Quan hệ ĐT - SDNL với việc tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng ĐT

- Mục tiêu và nội dung dạy học được xây dựng và đổi mới phù hợp với yêu cầu của các CSSDNL, thực hiện được phương châm "Dạy cái gì mà xã hội cần, người học cần chứ không dạy cái gì mà nhà trường sẵn có".

- Dạy học thực hành kết hợp với lao động sản xuất tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trên các mặt: Hình thành kĩ năng nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn đổi mới kĩ thuật, công nghệ và tổ chức sản xuất; hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn trong lao động; hình thành tác phong công nghiệp; tính kỉ luật về kĩ thuật và công nghệ, tính chính xác, tinh thần tiết kiệm, trung thực; lòng say mê công việc, hứng thú và yêu nghề thông qua lao động sản xuất.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

Thông qua mối quan hệ, các CSĐT có điều kiện thu hút các chuyên gia trình độ cao từ CSSDNL tham gia hoạt động ĐT với tư cách là GV thỉnh giảng. Các GV thỉnh giảng từ các doanh nghiệp có thể tham gia dạy lí thuyết chuyên môn, thực hành cơ bản, hướng dẫn thực tập sản xuất cho HS tại các doanh nghiệp và tham gia các hội đồng chấm thi tốt nghiệp. Đồng thời, mối quan hệ hợp tác CSĐT - CSSDNL sẽ tạo điều kiện cho GV của CSĐT tham quan, học hỏi kinh nghiệm nghề nghiệp tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, tiếp cận kĩ thuật và công nghệ hiện đại, những phương pháp quản lí sản xuất mới. Nhà trường có thể tổ chức cho GV thực tập để rèn luyện tay nghề tại các doanh nghiệp khi có điều kiện, đặc biệt là vào thời gian hè.

- Tăng cường cơ sở vật chất và tài chính cho các cơ sở đào tạo:

* Các CSSDNL có thể cung cấp những tài liệu về công nghệ, kĩ thuật hiện đại nhất, mới nhất, phù hợp với trình độ kĩ thuật và công nghệ ở thực tiễn sản xuất, kinh doanh phục vụ cho quá trình dạy học.

* CSĐT sẽ được các CSSDNL hỗ trợ đầu tư trang bị phục vụ dạy học.

* Thông qua các hợp đồng đào tạo, các CSSDNL đóng góp kinh phí cho CSĐT phục vụ cho việc nâng cao chất lượng ĐT.

- *Đổi mới về quản lí (QL):* Mối quan hệ CSĐT - CSSDNL đặt ra nhu cầu thay đổi trong công tác QL của chính CSĐT để thực hiện các nội dung quan hệ theo mô hình và cơ chế xác định. Công tác QL cần được đổi mới từ khâu kế hoạch, sắp xếp lại tổ chức và nhân sự, tổ chức các hoạt động và công tác giám sát, đánh giá các hoạt động. Do có sự tác động của mối quan hệ, tư duy trong QL của CSĐT và CSSDNL được đổi mới, các bên nhận thức đầy đủ hơn về nhu cầu và lợi ích của mối quan hệ đối với sự tồn tại và phát triển của mình và của bên đối tác.

- *Cải tiến tổ chức kiểm tra đánh giá chất lượng:* Sự tham gia của các chuyên gia là đại diện CSSDNL trong Ban giáo khảo, các Hội đồng chấm thi môn học, thi tay nghề và thi tốt nghiệp góp phần đánh giá khách quan và chính xác kết quả học tập của HS, SV.

Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo không nên bó hẹp trong phạm vi quá trình đào tạo trong nhà trường mà cần được thực hiện cả trong môi trường sản xuất kinh doanh, khi HS tốt nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp.

b. Quan hệ giữa ĐT với SDNL góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo

Nhờ nắm bắt được nhu cầu ĐT và đặt hàng của các CSSDNL mà CSĐT có kế hoạch, chỉ đạo mua sắm các phương tiện dạy học lí thuyết, xưởng thực hành cho phù hợp với mục tiêu và nội dung chương trình ĐT, góp phần đạt hiệu quả trong đầu tư kinh phí.

Người học theo hợp đồng đào tạo, có địa chỉ làm việc sau khi tốt nghiệp có động cơ kích thích trong học tập, yên tâm và cố gắng học tập tốt. Điều đó sẽ hạn chế tỉ lệ học sinh bỏ học và lưu ban, nâng cao tỉ lệ HS tốt nghiệp, cơ hội tìm được việc làm sau tốt nghiệp tăng lên. HS, SV sau khi tốt nghiệp có khả năng di chuyển, thích ứng cao trong môi trường luôn thay đổi, các em có thể tự mình tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo lập doanh nghiệp. Như vậy hiệu quả ngoài của đào



tạo sẽ tăng lên.

4.2. Phát triển nguồn nhân lực với sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp

Lợi ích của các CSSDNL trong quan hệ với các CSĐT là có cơ hội để theo dõi và tuyển chọn được LĐ có chất lượng, có năng lực phù hợp với yêu cầu thực tế của đơn vị. Các CSSDNL sẽ chủ động hơn trong công tác ĐT, BD để nâng cao năng lực cho đội ngũ, đào tạo lại và chuyển đổi LĐ trong phạm vi đơn vị. Do vậy, sự hợp tác CSĐT- CSSDNL đi vào thực chất sẽ góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

4.3. Lợi ích của người học trong quá trình thực hiện liên kết giữa ĐT và SDNL

- Giúp cho người học định hướng được nghề nghiệp trong tương lai, lựa chọn được ngành học và cơ sở đào tạo phù hợp với sở trường và nguyện vọng cá nhân.

- Có điều kiện để tiếp cận được với môi trường sản xuất thật, làm quen với thực tiễn tổ chức, quy trình, kĩ thuật và công nghệ sản xuất, kinh doanh hiện đại, nhanh chóng hình thành được những kĩ năng nghề nghiệp cần thiết phù hợp với yêu cầu của sản xuất, sớm hình thành được tác phong lao động công nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

- Có nhiều cơ hội để tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

V. Các yếu tố ảnh hưởng tới mối quan hệ ĐT- SDNL

- Nhận thức của các bên đối tác về vai trò và tầm quan trọng của các mối quan hệ hợp tác, sự sẵn sàng của các bên tham gia các hoạt động phối hợp.

- Quyền lợi của các CSĐT và các CSSDNL được đảm bảo thông qua mỗi quan hệ hợp tác là yếu tố quan trọng và quyết định tới việc hình thành và phát triển bền vững của các mối quan hệ ĐTNL - SDNL. Xuất phát từ quyền lợi trong mối quan hệ hợp tác dẫn đến nhu cầu cần hợp tác của CSĐT và CSSDNL.

- Chất lượng và hiệu quả ĐT là sự hấp dẫn và thu hút các CSSDNL tham gia các hoạt động phối hợp.

- Nền kinh tế phát triển sẽ đặt ra nhu cầu cao

về chất lượng NL, các CSSDNL sẽ quan tâm hơn đến ĐT. Hiện nay nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, tác động của quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp làm xuất hiện một lượng không nhỏ lao động dôi dư, nhu cầu bổ sung NL là rất hạn chế. Do vậy, cơ chế và những chính sách cụ thể của nhà nước sẽ có tác dụng ràng buộc trách nhiệm của các CSSDNL đối với CSĐT.

Ngày nay, mỗi quan hệ ĐTNL - SDNL là vấn đề mang ý nghĩa sống còn với sự tồn tại và phát triển của cả hệ thống ĐT và hệ thống SDNL. Do vậy, việc tìm kiếm các giải pháp tăng cường hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong việc cung ứng các dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại, NCKH phục vụ lợi ích của cả hai bên, cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng v.v... là vấn đề rất bức xúc. Sự hợp tác cần được triển khai ở tất cả các khâu của quá trình, trong đó phân rõ trách nhiệm của từng bên với từng điều khoản cụ thể và thời gian tiến hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng CSVN, Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII. NXB chính trị quốc gia. Hà Nội, 1997
2. Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010. NXB Giáo dục. Hà Nội, 2002
3. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995
4. Chính phủ. Báo cáo về tình hình giáo dục. Hà Nội, 9/2004
5. Phan Văn Kha. Chất lượng đào tạo nhân lực trong cơ chế thị trường. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 10/2006
6. Phan Văn Kha (Chủ nhiệm). Các giải pháp tăng cường mối quan hệ giữa đào tạo với sử dụng nhân lực có trình độ trung học chuyên nghiệp ở Việt Nam. Đề tài NCKH cấp Bộ trọng điểm, mã số: B 2003 - 52 TD50. Hà Nội, 2006

SUMMARY

The article makes a deep analysis of the necessity of interrelations between manpower training and human resource employment in the market economy with focus and emphasis on further diversifying the content of interrelations between the manpower training system and human resource employment system, the effects of such relations and the factors that influence relations between manpower training and human resource employment.